

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ THỬA, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT**

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Tên chủ quản lý, sử dụng	Loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	62	3	UBND đặc khu Cát Hải	DGT	1,573.0	<i>Số 15/2019-TL tỷ lệ 1/1000 ngày 29/1/2019 (trích lục này thay thế trích lục số 313/2017-TL tỷ lệ 1/1000 ngày 07/6/2017) do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên-Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng lập</i>
2	Một phần thửa 56	3		DGT	1,313.8	
3	Một phần thửa 4	6		DGT	523.7	
4	Một phần thửa 54	3		DTL	10,576.0	
5	52	3		DRA	4,766.9	
6	51	3		NTD	712.4	
7	53	3		DRA	6,390.0	
8	Một phần thửa 112	4		DTL	1,325.5	
9	57a	3		BCS	633.9	
10	15	3		DTL	6473.2	
11	5	3		NTD	963.6	
12	8	3		NTD	867.1	
13	44	3		DGT	850.5	
14	100	1		DTL	2027.4	
15	7	4		NTD	1715.2	
16	29	4		NTD	1377.5	
17	30	4		DGT	933.8	
18	37	4		NTD	252.2	
19	46	4		NTD	3842	
20	47	4		NTD	3875.2	
21	Một phần thửa 48	4		NTD	15667.1	
22	53	4		NTD	737.3	
23	57	4		DGT	580	
24	Một phần thửa 83	4		DTL	1414.2	
25	126	4		NTD	582	
26	101	1		TSL	251.3	
27	6	3		TSL	67	
28	7	3		TSL	640.3	
29	12	3		TSL	445.8	
30	14	3		TSL	9693.5	

Stt	Số thửa	Tờ bản đồ	Tên chủ quản lý, sử dụng	Loại đất	Diện tích (m2)	Ghi chú		
31	16	3	UBND đặc khu Cát Hải	TSL	11084.2	<i>Số 15/2019-TL tỷ lệ 1/1000 ngày 29/1/2019 (trích lục này thay thế trích lục số 313/2017-TL tỷ lệ 1/1000 ngày 07/6/2017) do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên-Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng lập</i>		
32	20	3		TSL	1153.3			
33	21	3		TSL	1855.7			
34	22	3		TSL	466.8			
35	23	3		TSL	4334.8			
36	25	3		TSL	6215.4			
37	27	3		TSL	1527.4			
38	30	3		TSL	5192.7			
39	40	3		TSL	27285.7			
40	45	3		TSL	517.6			
41	46	3		TSL	2979			
42	47	3		TSL	732.5			
43	1	4		TSL	29.4			
44	11	4		TSL	11175.6			
45	13	4		TSL	521.7			
46	14	4		TSL	203.2			
47	15	4		TSL	7237.7			
48	28	4		TSL	474.4			
49	42	4		TSL	26.4			
50	44	4		TSL	217			
51	56	4		TSL	1092.4			
52	70	4		TSL	207.1			
53	Một phần thửa 41	4		TSL	1085.8			
<b>Tổng cộng</b>					<b>166,687.2</b>			